

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN TÀI LIỆU CHỨNG MINH MỨC ĐỘ ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Ban hành kèm theo Công văn số /STP-PBGDPL ngày /01/2026 của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Cà Mau)

Tiêu chí, chỉ tiêu	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Tài liệu chứng minh mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật ¹
Tiêu chí 1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Đạt 03/03 chỉ tiêu	
Chỉ tiêu 1	<i>Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	Đạt 01/01 nội dung	
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái với quy định pháp luật/Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Căn cứ đánh giá: Điều 22 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025; mục 4, mục 5, mục 6 Chương IV Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ (được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Tài liệu chứng minh (nếu trong năm có phát sinh nhiệm vụ xây dựng VBQPPL): Tổng hợp về số lượng và bản sao nghị quyết Hội đồng nhân dân, quyết định Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá. - Kèm theo hồ sơ xây dựng, ban hành văn bản QPPL theo quy định.

¹ Đối với tài liệu chứng minh là báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ thì cần thể hiện cụ thể mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

			- Trường hợp trong năm cấp thẩm quyền có kiểm tra đối với việc ban hành VBQPPL của cấp xã thì kèm theo văn bản Kết luận kiểm tra đó. - Tài liệu khác có liên quan.
Chỉ tiêu 2	<i>Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>	
	Tỷ lệ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định/Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng văn bản. Căn cứ đánh giá: Điều 3, Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện truyền thông - Tài liệu thực hiện truyền thông (nội dung, hình thức theo Điều 3, Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ); Cung cấp đường link đăng tải tài liệu truyền thông trên Cổng/Trang thông tin điện tử cấp xã, hoặc chứng minh việc truyền thông bằng hình thức khác phù hợp. - Bảng tổng hợp ý kiến góp ý; phản hồi của cơ quan soạn thảo. - Tài liệu khác có liên quan (nếu có).
Chỉ tiêu 3	<i>Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>	

	luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật		
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định/Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% văn bản được thực hiện tự kiểm tra theo quy định. Căn cứ thực hiện, đánh giá: Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý Văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 187/2025/NĐ-CP). Tài liệu chứng minh: Hồ sơ tự kiểm tra văn bản, bao gồm: - Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản; - Văn bản xử lý văn bản trái pháp luật (nếu có); - Các tài liệu khác có liên quan Lưu ý: Việc xác định tổng số Nghị quyết của HĐND, Quyết định của UBND cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá được căn cứ vào khoản 2 Điều 12 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).
Tiêu chí 2	Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt 07/07 chỉ tiêu	
Chỉ tiêu 1	Thực hiện lập, cập nhật, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin	Đạt 02/02 nội dung	

	1. Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện		Đạt nội dung này khi UBND cấp xã lập Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật và cập nhật thường xuyên cập nhật thông tin vào các danh mục này. Căn cứ đánh giá : - Điều 9, Điều 18, Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin 2016; - Điều 6 Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin 2016. <i>Lưu ý: Dự kiến năm 2026, Quốc hội sẽ thông qua Luật Tiếp cận thông tin (sửa đổi) thay thế cho Luật Tiếp cận thông tin 2016. Do đó, sau khi Luật có hiệu lực pháp luật, các địa phương cần cập nhật thông tin để thực hiện.</i> Tài liệu chứng minh: - Lập danh mục thông tin phải công khai; - Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện. - Danh mục sửa đổi, bổ sung. - Nhật ký/sổ theo dõi cập nhật. - Tài liệu khác có liên quan
	2. Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin		Đạt nội dung này khi UBND cấp xã đăng tải Danh mục thông tin trên Trang thông tin điện tử của UBND xã, phường, hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở UBND cấp xã (đối với cấp xã chưa có Trang thông tin điện tử) hoặc hình thức phù hợp khác. Căn cứ đánh giá :

			- Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin 2016; Tài liệu chứng minh: - Đối với xã có Trang thông tin điện tử: Cung cấp đường link truy cập đến dữ liệu danh mục thông tin được công khai. - Đối với xã chưa có Trang thông tin điện tử: Cung cấp Biên bản việc niêm yết tại trụ sở. - Tài liệu khác có liên quan.
Chỉ tiêu 2	<i>Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>	
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin <i>Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định/Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được thông qua và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện công khai theo quy định trong năm đánh giá) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi khi 100% văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định. Căn cứ thực hiện: - Điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin 2016 quy định văn bản quy phạm pháp luật và thông tin bắt buộc phải công khai. - Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Luật Tiếp cận thông tin 2016 quy định về các hình thức công khai. Tài liệu chứng minh: - Danh mục Văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm (Nghị quyết HĐND, Quyết định UBND cấp xã). Trong đó, phải xác định từng văn bản đã được công khai hay chưa, theo đúng các hình thức Luật Tiếp cận thông tin quy định (đăng

			web, niêm yết, truyền thanh, Công báo...), công khai có đúng thời hạn quy định (chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành nếu pháp luật không quy định khác). - Đối với xã có Trang thông tin điện tử: Gửi đường link truy cập đến dữ liệu danh mục thông tin được công khai. - Đối với xã chưa có Trang thông tin điện tử: Cung cấp tài liệu, biên bản việc niêm yết tại trụ sở. - Lịch phát sóng trên hệ thống truyền thanh cơ sở, bản sao bài đăng. - Thông cáo báo chí (nếu có). - Tài liệu khác có liên quan.
Chỉ tiêu 3	Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin	Đạt 01/01 nội dung	
	Tỷ lệ thông tin được cung cấp theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp trong năm đánh giá) x 100</i> (Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được xác định là đạt chỉ tiêu này)	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% thông tin được cung cấp theo yêu cầu bảo đảm kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức. Căn cứ thực hiện: Căn cứ các Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, UBND cấp xã xác định thông tin được cung cấp theo yêu cầu; Hình thức yêu cầu cung cấp thông tin; Hình thức cung cấp thông tin theo yêu cầu; Tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; Giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin; Từ chối yêu cầu cung cấp thông tin; Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua mạng điện tử; Trình tự, thủ tục

			cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax; Xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác. Lưu ý: Thông tin được cung cấp theo yêu cầu là các thông tin quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 do HĐND, UBND cấp xã tạo ra hoặc nắm giữ trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật mà công dân yêu cầu cung cấp thông tin qua Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin. Tài liệu chứng minh: - Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin (nội dung Phiếu yêu cầu phải đảm bảo theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016); - Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu (nếu có); - Tài liệu khác có liên quan.
Chỉ tiêu 4	Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt 02/02 nội dung	
	1. Ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật		Đạt nội dung này khi Kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp UBND cấp tỉnh không có yêu cầu về thời hạn.

			Tài liệu chứng minh: Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành trong thời hạn quy định.
	2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i> (Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này)	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% nhiệm vụ theo kế hoạch PBGDPL hằng năm được hoàn thành Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành. - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch và các văn bản, tài liệu phục vụ việc tổ chức, triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có). Lưu ý: Những nhiệm vụ/hoạt động không thực hiện được vì lý do khách quan như: Dịch bệnh, thiên tai, bão lũ, thời tiết xấu ảnh hưởng đến hoạt động; Quy định pháp luật mới, thay đổi chính sách làm nhiệm vụ không thực hiện được... KHÔNG TÍNH vào tổng số để xác định tỷ lệ.
Chỉ tiêu 5	Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt 01/01 nội dung	
	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật sau đây: - Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến;	Có từ 02 hoạt động trở lên	Đạt nội dung này khi UBND cấp xã thực hiện ít nhất 02 hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác PBGDPL. Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch, Báo cáo và các văn bản thể hiện công tác triển

	- Ứng dụng công nghệ số trong tập huấn phổ biến kiến thức pháp luật và kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ nhân lực làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; - Phổ biến, giáo dục pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và có sự kết nối với Cổng Pháp luật Quốc gia (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang thông tin điện tử); - Sử dụng mạng xã hội hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến khác để thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật (ít nhất một trong các hình thức sau: Zalo OA, Facebook Fanpage, Youtube...); - Xây dựng, số hoá các tài liệu, sản phẩm truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật như video clip hoặc podcast hoặc audio...; - Xây dựng chatbox giải đáp pháp luật; - Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tin nhắn điện thoại; - Hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số khác bảo đảm phù hợp với thực tiễn.		khai thực hiện các hoạt động chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin; - Kèm đường link cuộc thi trực tuyến, fanpage, trang web, chatbox... - Đường link về Tài liệu số hóa (video, podcast, audio,...). - Tài liệu khác có liên quan (nếu có).
Chỉ tiêu 6	<i>Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	<i>Đạt 03/03 nội dung</i>	

1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn cấp xã	Bảo đảm theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn hướng dẫn thi hành	Đạt nội dung này khi UBND cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác PBGDPL, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác PBGDPL. Tài liệu chứng minh: Văn bản của UBND cấp xã về việc bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn cấp xã (phương tiện, kinh phí thực hiện).
2. Tỷ lệ nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện/Tổng số nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật trong Kế hoạch) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% nhiệm vụ về PBGDPL trong kế hoạch PBGDPL đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện; Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch PBGDPL năm. - Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt. - Văn bản của tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ (thông báo, công văn, hợp đồng, báo cáo, danh sách...) về việc tài trợ, hỗ trợ, đóng góp nguồn lực (kinh phí, nhân lực, cơ sở vật chất, các điều kiện khác) phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương (nếu có). - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt. Lưu ý: UBND xã chủ trì tổ chức, nguồn lực có thể huy động từ cấp trên, xã hội hóa...

	3. Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	Đạt từ 90% trở lên	Đạt nội dung này khi ít nhất từ 90% trở lên tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL. Tài liệu chứng minh: - Quyết định công nhận tuyên truyền viên. - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn. - Tài liệu bồi dưỡng, tập huấn. - Danh sách tuyên truyền viên pháp luật tham dự. - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện các nhiệm vụ. Lưu ý: Nếu UBND cấp xã chủ trì tổ chức hoặc cử tuyên truyền viên tham dự tập huấn theo đề nghị của cơ quan cấp trên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.
Chỉ tiêu 7	Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý	Đạt 03/03 nội dung	
	1. Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.		Đạt nội dung này khi kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã. Tài liệu chứng minh: Kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm (ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã).

	2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế / Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100</i> (Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này)	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý trong năm. Tài liệu chứng minh: - Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả thực hiện Kế hoạch (báo cáo độc lập hoặc được lồng ghép). - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch (nếu có). Lưu ý: Những nhiệm vụ/hoạt động không thực hiện được vì lý do khách quan như: Dịch bệnh, thiên tai, bão lũ, thời tiết xấu ảnh hưởng đến hoạt động; Quy định pháp luật mới, thay đổi chính sách làm nhiệm vụ không thực hiện được... không tính vào tổng số để xác định tỷ lệ.
	3. Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử)	Có chuyên mục chính sách, pháp luật và được cập nhật đầy đủ, kịp thời	Đạt nội dung này khi UBND cấp xã xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử). Tài liệu chứng minh Hồ sơ, tài liệu, văn bản liên quan việc xây dựng chuyên mục “Chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý” trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã, kèm đường link chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của HĐND, UBND cấp xã.
Tiêu chí 3	Hoà giải ở cơ sở	Đạt 04/04 chỉ tiêu	
Chỉ tiêu 1	<i>Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở</i>	<i>Đạt 02/02 nội dung</i>	

1. Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn đáp ứng yêu cầu về số lượng, thành phần theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số tổ hoà giải phải thành lập, kiện toàn trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định. Tài liệu chứng minh - Các văn bản về Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải trên địa bàn, về thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên: Quyết định thành lập, kiện toàn tổ hòa giải của UBND cấp xã; Danh sách thành viên tổ hòa giải, biên bản kiện toàn... - Báo cáo tổng hợp tình hình thành lập, kiện toàn tổ hòa giải trong năm, kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở (báo cáo độc lập hoặc được lồng ghép) - Tài liệu khác có liên quan khác thể hiện việc thành lập, kiện toàn tổ hòa giải ở cơ sở. Lưu ý: Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải được xác định là ĐẠT nội dung này.
2. Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số hoà giải viên phải thực hiện bầu, công nhận, cho thôi trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định. Lưu ý: Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện toàn, công nhận, cho thôi hòa giải viên được xác định là ĐẠT chỉ tiêu này. Tài liệu chứng minh: - Quyết định công nhận hòa giải viên sau khi được bầu theo đúng quy định (nếu trong năm có phát sinh việc kiện toàn, bổ sung hòa giải viên...), Quyết định cho thôi hòa giải viên của UBND cấp xã. Kèm Danh sách hòa giải viên được bầu, công nhận hoặc cho thôi.

			- Tài liệu khác có liên quan khác thể hiện việc bầu, công nhận hoặc cho thôi hòa giải viên ở cơ sở (nếu có).
Chỉ tiêu 2	<i>Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở</i>	<i>Đạt 02/02 nội dung</i>	
	1. Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã tiếp nhận trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở. Tài liệu chứng minh: - Báo cáo kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở trên địa bàn (báo cáo riêng hoặc được lồng ghép) có thể hiện đầy đủ, rõ số liệu, thông tin về số vụ việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, số đưa ra hòa giải (đảm bảo tính kịp thời), kết quả hòa giải.... <i>Lưu ý: những số liệu này phải đảm bảo trùng khớp với số liệu đã được cập nhật trên phần mềm thống kê của Ngành Tư pháp.</i> - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ này (nếu có). Lưu ý: Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là ĐẠT nội dung này.

	2. Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định) x 100</i>	Đạt từ 85% trở lên	Đạt nội dung này khi tỷ lệ hòa giải thành đạt ít nhất từ 85% trở lên trở lên các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải. Tài liệu chứng minh - Báo cáo kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở trên địa bàn (báo cáo riêng hoặc được lồng ghép) có thể hiện đầy đủ, rõ số liệu, thông tin về số vụ việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, số đưa ra hòa giải, kết quả hòa giải (tỷ lệ hòa giải thành, không thành). <i>Lưu ý: những số liệu này phải đảm bảo trùng khớp với số liệu đã được cập nhật trên phần mềm thống kê của Ngành Tư pháp.</i> - Tài liệu khác chứng minh kết quả thực hiện nhiệm vụ này (nếu có). Lưu ý: - Trong năm đánh giá trên địa bàn không phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì được xác định là ĐẠT nội dung này. - Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP. - Đối với tranh chấp đất đai mà các bên không hòa giải được (tự hòa giải, không thông qua hòa giải ở cơ sở) và sau đó gửi đơn đến UBND cấp xã nơi có tranh chấp để hòa giải theo quy định tại Điều 235 Luật Đất đai năm 2024 thì KHÔNG TÍNH trường hợp này để đánh giá các nội dung nêu trên.
Chỉ tiêu 3	<i>Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>	

Tỷ lệ tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở sau đây: - Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật. - Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở. - Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hoà giải viên. - Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức khác trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở. <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở / Tổng số tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	Đạt từ 80% tổ hoà giải trở lên	Đạt nội dung này khi có ít nhất từ 80% trở lên Tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở. Tài liệu chứng minh: - Hồ sơ, tài liệu thể hiện có 01 trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật. - Hồ sơ, tài liệu (kế hoạch, giấy mời, danh sách, báo cáo, quyết định công nhận hòa giải viên...) thể hiện có sự tham gia của một trong những đối tượng là luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật <i>hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc hoặc tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hòa giải viên/tổ hòa giải...</i> - Báo cáo kết quả thực hiện hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở (độc lập hoặc lồng ghép).
--	---------------------------------------	--

Chỉ tiêu 4	<i>Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hoà giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hoà giải ở cơ sở</i>	<i>Đạt 04/04 nội dung</i>	
	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã		Đạt nội dung này khi UBND cấp xã bố trí công chức phụ trách công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn. Tài liệu chứng minh: - Văn bản thể hiện việc phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hoà giải ở cơ sở. - Tài liệu khác về đảm bảo cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hoà giải ở cơ sở như: Dự toán kinh phí thực hiện chi hỗ trợ hoạt động, thù lao hoà giải; kinh phí tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, hỗ trợ hoạt động...; Văn bản thành lập, kiện toàn tổ hoà giải và công nhận tổ trưởng tổ hoà giải, hoà giải viên tại địa phương (nếu có).
	2. Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên ở cơ sở được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số hoà giải viên trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	Đạt từ 90% trở lên	Đạt nội dung này khi có ít nhất từ 90% trở lên hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở. Tài liệu chứng minh: - Kế hoạch tổ chức tập huấn, giấy mời hoặc thông báo tham dự tập huấn; tài liệu bồi dưỡng, tập huấn. - Danh sách hoà giải viên ở cơ sở tham dự tập huấn. - Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về việc tổ chức bồi dưỡng, tập huấn. - Tài liệu khác có liên quan chứng minh việc hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp

		luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở. Lưu ý: Nếu UBND cấp xã chủ trì tổ chức hoặc cử hoà giải viên tham dự tập huấn theo đề nghị của cơ quan cấp trên tổ chức thì vẫn được tính để xác định tỷ lệ tại nội dung này.
3. Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định. Tài liệu chứng minh: Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ hòa giải; có thể hiện danh sách tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí (có ký nhận) theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.
4. Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã giải quyết) x 100</i>	Đạt 100%	Đạt nội dung này khi 100% vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định. Tài liệu chứng minh: Hồ sơ, tài liệu thực hiện chi hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên, có Danh sách Tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được hỗ trợ thù lao theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.